

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 81

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm chín mươi bảy (197) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2015
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2018
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2016
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2015
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng và các công ty con.

SỰ KIỆN TRONG KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã thông qua giao dịch sáp nhập Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PGBank") vào Ngân hàng và các tài liệu, nội dung có liên quan như Đề án sáp nhập PGBank vào Ngân hàng, Phương án phát hành cổ phiếu Ngân hàng với mục đích hoán đổi cổ phiếu của PGBank, Hợp đồng sáp nhập giữa PGBank và Ngân hàng, Điều lệ Ngân hàng sau khi giao dịch sáp nhập được thực hiện thành công.

Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục, ký kết Đề án sáp nhập, Hợp đồng sáp nhập và các văn bản có liên quan, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến quá trình sáp nhập PGBank vào Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60752693/20426123-SX-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 81 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	6	2.151.586	1.511.629
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7	3.309.444	1.922.256
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		23.538.842	21.861.168
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	21.583.374	19.650.607
Cho vay các TCTD khác	8.2	1.955.468	2.210.561
Chứng khoán kinh doanh	9	1.889.877	4.690.398
Chứng khoán kinh doanh		1.898.619	4.693.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.742)	(3.000)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	13.401	-
Cho vay khách hàng		118.965.247	103.336.329
Cho vay khách hàng	11	120.338.093	104.497.028
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13.1	(1.372.846)	(1.160.699)
Hoạt động mua nợ	12	3.875	3.875
Mua nợ		7.749	7.749
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.874)	(3.874)
Chứng khoán đầu tư		32.818.835	45.802.141
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.1	26.700.583	37.417.732
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14.2, 14.3	6.966.054	9.614.647
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14.5	(847.802)	(1.230.238)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		375.407	378.237
Đầu tư dài hạn khác		487.357	490.087
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15	(111.950)	(111.850)
Tài sản cố định		1.508.844	1.526.617
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	16.1	511.185	526.448
Nguyên giá tài sản cố định		1.098.466	1.078.472
Khấu hao tài sản cố định		(587.281)	(552.024)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	16.2	997.659	1.000.169
Nguyên giá tài sản cố định		1.185.780	1.181.235
Hao mòn tài sản cố định		(188.121)	(181.066)
Bất động sản đầu tư	17	52.016	45.769
Nguyên giá bất động sản đầu tư		52.346	46.037
Khấu hao bất động sản đầu tư		(330)	(268)
Tài sản Có khác		6.665.872	8.255.852
Các khoản phải thu	18.1	2.100.239	3.423.647
Các khoản lãi, phí phải thu	18.2	3.114.064	3.416.359
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	25.2	21.238	21.238
Tài sản Có khác	18.3	1.467.852	1.455.489
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	5	30.733	33.614
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.4	(37.521)	(60.881)
TỔNG TÀI SẢN		191.293.246	189.334.271

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

B02a/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19	131.179	156.253
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	26.372.072	37.217.378
Tiền gửi của các TCTD khác	20.1	15.644.989	12.244.362
Vay các TCTD khác	20.2	10.727.083	24.973.016
Tiền gửi của khách hàng	21	126.776.964	120.537.469
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10	-	70.098
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	3.008.715	2.927.741
Phát hành giấy tờ có giá	23	14.410.637	9.793.000
Các khoản nợ khác		5.292.848	3.873.226
Các khoản lãi, phí phải trả	24.1	2.632.222	2.695.865
Các khoản phải trả và công nợ khác	24.2	2.660.626	1.177.361
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		175.992.415	174.575.165
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		11.852.342	11.852.342
Vốn điều lệ		9.810.000	9.810.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		2.042.255	2.042.255
Cổ phiếu quỹ		(2)	(2)
Các quỹ dự trữ		726.426	453.708
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.644	-
Lợi nhuận chưa phân phối		1.712.346	1.769.506
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		992.073	683.550
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.1	15.300.831	14.759.106
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		191.293.246	189.334.271

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

B02a/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	10.230	9.052
Cam kết giao dịch hối đoái	59.819.651	41.764.910
- Cam kết mua ngoại tệ	2.745.762	3.880.370
- Cam kết bán ngoại tệ	1.579.505	3.166.761
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.494.384	34.717.779
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.862.422	1.073.114
Bảo lãnh khác	2.708.276	3.392.157
	64.400.579	46.239.233

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

40


Ông Phạm Văn Đâu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

B03a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	8.016.593	6.989.689
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(4.300.771)	(4.257.159)
Thu nhập lãi thuần		3.715.822	2.732.530
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		265.741	93.639
Chi phí hoạt động dịch vụ		(40.285)	(23.270)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	225.456	70.369
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	77.718	90.294
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	104.410	4.469
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	332.784	158.270
Thu nhập từ hoạt động khác		183.463	115.444
Chi phí hoạt động khác		(21.254)	(16.149)
Lãi thuần từ hoạt động khác	34	162.209	99.295
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	48.542	43.594
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.666.941	3.198.821
Chi phí cho nhân viên		(1.131.431)	(908.660)
Chi phí khấu hao		(47.475)	(55.278)
Chi phí hoạt động khác		(930.167)	(920.168)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	36	(2.109.073)	(1.884.106)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.557.868	1.314.715
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13	(495.318)	(433.647)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.062.550	881.068
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(408.739)	(168.048)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(408.739)	(168.048)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.653.811	713.020
<i>Phân bổ cho:</i>			
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng		1.495.288	618.807
Lợi ích của cổ đông thiểu số	26/1	158.523	94.213
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	27	1.524	697

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

B04a/TCTD-HN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.491.208	7.226.193
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.360.951)	(3.970.687)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	223.996	62.538
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	468.095	238.060
Thu nhập khác	88.075	39.226
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	34 79.767	58.236
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.061.498)	(1.827.136)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	25 (351.842)	(170.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	2.576.850	1.655.810
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	106.000	-
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	15.973.809 (13.401)	1.641.102 79.570
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(15.841.065)	(14.720.507)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(602.925)	(244.146)
Giảm khác về tài sản hoạt động	1.308.912	434.806
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam	(25.074)	(24.478)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(10.845.306)	5.422.412
Tăng tiền gửi của khách hàng	6.239.495	12.410.981
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(70.098)	-
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	80.974	63.835
Tăng phát hành giấy tờ có giá	4.617.637	325.986
Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động	299.528	(29.478)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng và các công ty con	26.1 (1.430)	(2.808)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.803.906	7.013.085
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(64.012)	(18.473)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.203	1.626
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	42.746
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	3.536	10.287
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	48.542	16.766
Tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư	(10.731)	52.952

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

B04a/TCTD-HN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Thuyết minh		

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
Tiền thuần trong kỳ	3.793.175	7.066.037
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	25.189.053	22.605.359
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	17.644	(4.010)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	28.999.872	29.667.386

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.810 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.810 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, năm mươi bảy (57) chi nhánh, một trăm chín mươi bảy (197) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười ba (13) vào ngày 5 tháng 2 năm 2018	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào 30 tháng 6 năm 2018 là 13.617 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.728 người).

SỰ KIỆN TRONG KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã thông qua giao dịch sáp nhập Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PGBank") vào Ngân hàng và các tài liệu, nội dung có liên quan như Đề án sáp nhập PGBank vào Ngân hàng, Phương án phát hành cổ phiếu Ngân hàng với mục đích hoán đổi cổ phiếu của PGBank, Hợp đồng sáp nhập giữa PGBank và Ngân hàng, Điều lệ Ngân hàng sau khi giao dịch sáp nhập được thực hiện thành công.

Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện các thủ tục, ký kết Đề án sáp nhập, Hợp đồng sáp nhập và các văn bản có liên quan, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến quá trình sáp nhập PGBank vào Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Hợp nhất báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng và các công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 và được áp dụng hồi tố.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ; và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và các công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh* 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và các công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và các công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và các Công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.8 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá mười (10) năm.

4.9 *Chứng khoán kinh doanh*

4.9.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.9.2 *Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và các công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.9.2 Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

4.9.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.10 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.10.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.10.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.10.2 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.11 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẵn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẵn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.10*.

4.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.13 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp quyền sử dụng.

4.18 *Các khoản phải thu*

4.18.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.18.2 *Các khoản nợ phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.19 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.20 *Tiền gửi và vay tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

4.23 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.24 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.25 Vốn cổ phần

4.25.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.25.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và các công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.25.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25.4 *Các quỹ và dự trữ*

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vào cuối năm tài chính.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Các quỹ dự trữ của Công ty Tài chính TNHH HD SAISON

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, Công ty thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

4.26 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

Ngân hàng có thực hiện các hợp đồng bán cổ phiếu trả chậm. Theo đó, bên mua có nghĩa vụ trả lãi cho thời gian chậm trả theo thỏa thuận trên hợp đồng và các phụ lục hợp đồng. Ngân hàng ghi nhận lãi trên cơ sở thực thu (*Thuyết minh số 18 và Thuyết minh 28*).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng và các công ty con;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và các công ty con.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh 50*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.29 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.30 Lợi ích của nhân viên

4.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.30.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã mua 100% vốn của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (HDFinance) (tên gọi trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Tài chính Việt Sociéte Générale) theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2013 và Quyết định số 2532/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 629.376 triệu đồng được thanh toán bằng tiền trong năm 2013. Lợi thế thương mại phát sinh là 115.251 triệu đồng được phân bổ trong 10 năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

5. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Trong năm 2014, Ngân hàng đã bán 49% tỷ lệ sở hữu trong HDFinance cho Công ty Credit SaiSon, và đổi tên là Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"). Trong tháng 5 năm 2015, Ngân hàng cũng đã tiếp tục hoàn tất việc chuyển nhượng 1% vốn góp tại HD SAISON cho một nhà đầu tư trong nước với tổng giá bán là 17.000 triệu đồng và ghi nhận khoản lãi thuần là 9.604 triệu đồng. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận giảm lợi thế thương mại tương ứng với tỷ lệ thoái vốn trong năm tương ứng.

Thay đổi giá trị lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Tổng giá trị Lợi thế thương mại ("LTTM")	115.251	115.251
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(81.637)	(75.874)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	33.614	39.377
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(2.881)	(2.881)
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 34)	(2.881)	(2.881)
Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	30.733	36.496

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	940.548	903.430
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.186.046	585.469
Vàng tiền tệ	24.992	22.730
	2.151.586	1.511.629

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Bảng VND	3.306.181	1.522.560
Bảng Đô la Mỹ ("USD")	3.263	99.696
Tiền gửi phong tỏa	-	300.000
	3.309.444	1.922.256

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20	1,20
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.344.140	12.928.307
- Bằng VND	6.569.353	5.186.600
- Bằng ngoại tệ	5.774.787	7.741.707
Tiền gửi có kỳ hạn	9.239.234	6.722.300
- Bằng VND	7.363.000	5.915.000
- Bằng ngoại tệ	1.876.234	807.300
	21.583.374	19.650.607

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Bằng VND	0,80 - 3,00	1,30 - 5,00
Bằng ngoại tệ	0,10 - 2,60	1,50 - 1,60

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

8.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Bảng VND	1.955.468	2.210.561
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.955.468	904.561
	1.955.468	2.210.561

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Bảng VND	2,50 - 2,70	1,70 - 5,00

8.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.194.702	8.932.861
Tiền gửi có kỳ hạn	9.239.234	6.722.300
Cho vay các TCTD	1.955.468	2.210.561

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	732.987	3.893.398
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	400.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	1.165.632	400.000
	1.898.619	4.693.398
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung	(8.742)	(3.000)
	1.889.877	4.690.398

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Đã niêm yết	732.987	3.893.398
Chưa niêm yết	1.165.632	800.000
	1.898.619	4.693.398

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Chi tiết danh mục chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành				
- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng	765.632	765.632	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hân	400.000	400.000	400.000	400.000
		1.165.632		400.000

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trình bày ở trên được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Số đầu kỳ	3.000	3.063
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 32)	5.742	(63)
Số cuối kỳ	8.742	3.000

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.248.962	11.578	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.705.598	13.081	11.258
	30.954.560	24.659	11.258
Số thuần		13.401	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.000.000	-	12.048
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.369.172	-	58.050
	20.369.172	-	70.098
Số thuần			70.098

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	118.026.471	100.680.252
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.300.604	1.491.581
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	981.678	2.298.173
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	22.686	20.368
Các khoản trả thay khách hàng	6.654	6.654
	120.338.093	104.497.028

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	117.316.859	101.103.362
Nợ cần chú ý	1.299.604	1.810.425
Nợ dưới tiêu chuẩn	486.344	513.992
Nợ nghi ngờ	641.405	548.566
Nợ có khả năng mất vốn	593.881	520.683
	120.338.093	104.497.028

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	68.984.403	56.070.884
Nợ trung hạn	23.549.318	24.238.532
Nợ dài hạn	27.804.372	24.187.612
	120.338.093	104.497.028

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	57.199.483	47,54	57.112.230	54,65
Công ty cổ phần khác	31.020.088	25,78	29.966.935	28,67
Công ty TNHH khác	20.160.025	16,75	22.117.947	21,17
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.318.844	1,93	1.860.979	1,78
Công ty Nhà nước	1.522.801	1,27	1.516.054	1,45
Hộ kinh doanh	1.252.213	1,04	946.070	0,91
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	815.700	0,68	442.218	0,42
Doanh nghiệp tư nhân	60.181	0,05	184.496	0,18
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.192	0,01	14.674	0,01
Khác	37.439	0,03	62.857	0,06
Cho vay cá nhân	63.138.610	52,46	47.384.798	45,35
	120.338.093	100,00	104.497.028	100,00

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	110.665.409	91,96	97.056.786	92,88
Bằng ngoại tệ	9.672.684	8,04	7.440.242	7,12
	120.338.093	100,00	104.497.028	100,00

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Bằng VND	0,00 - 79,02	0,00 - 79,02
Bằng ngoại tệ	0,01 - 8,00	0,01 - 7,51

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	50.286.940	41,79	41.188.784	39,42
Xây dựng	12.267.232	10,19	11.673.478	11,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.154.656	7,61	6.607.808	6,32
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.485.809	6,22	6.176.009	5,91
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.884.833	5,72	6.836.437	6,54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.393.054	5,31	5.665.539	5,42
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	3.844.082	3,19	2.094.572	2,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.996.528	2,49	3.112.468	2,98
Vận tải kho bãi	2.522.806	2,10	2.076.111	1,99
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.042.247	0,87	2.450.185	2,34
Thông tin và truyền thông	781.656	0,65	87.524	0,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	290.695	0,24	364.682	0,35
Khai khoáng	197.880	0,16	167.306	0,16
Giáo dục và đào tạo	128.104	0,11	126.453	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	105.519	0,09	145.459	0,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100.023	0,08	78.569	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	92.279	0,08	88.486	0,08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	54.460	0,05	51.751	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	15.709.290	13,05	15.505.407	14,85
	120.338.093	100,00	104.497.028	100,00

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	7.749	7.749
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(3.874)	(3.874)
	3.875	3.875

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	10.442	10.442
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	10.442	10.442

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn	7.749	3.874	-	3.874

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.874	-	3.874
Số trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 13</i>)	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.874	-	3.874

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.201	-	3.201
Số hoàn nhập trong kỳ (<i>Thuyết minh 13</i>)	(563)	-	(563)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.638	-	2.638

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Dự phòng hoạt động mua nợ	12	3.874	3.874
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13.1	1.372.846	1.160.699
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.3	794.064	876.077
		2.170.784	2.040.650

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	12	(563)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13.1	389.929
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	14.5	44.281
	495.318	433.647

13.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và các công ty con như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	111.073.219	-	833.049	833.049
Nợ cần chú ý	2.770.652	50.076	20.780	70.856
Nợ dưới tiêu chuẩn	700.914	79.116	5.257	84.373
Nợ nghi ngờ	693.895	196.341	5.204	201.545
Nợ có khả năng mất vốn	647.490	158.985	-	158.985
	115.886.170	484.518	864.290	1.348.808

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	401.804	758.895	1.160.699
Số trích lập trong Quý I	233.374	105.395	338.769
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý I	(150.660)	-	(150.660)
Số dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	484.518	864.290	1.348.808
Số trích lập trong Quý II	205.462	24.056	229.518
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý II	(205.480)	-	(205.480)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	484.500	888.346	1.372.846

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

13. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

13.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> Triệu đồng	<i>Dự phòng chung</i> Triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	327.570	592.827	920.397
Số trích lập trong Quý I	169.291	64.366	233.657
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý I	(127.721)	-	(127.721)
Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017	369.140	657.193	1.026.333
Số trích lập trong Quý II	140.240	16.032	156.272
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong Quý II	(113.145)	-	(113.145)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	396.235	673.225	1.069.460

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> Triệu đồng	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	25.660.051	36.285.513
Trái phiếu Chính phủ (a)	21.541.082	30.323.311
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (b)	500.000	800.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (c)	3.618.969	5.162.202
Chứng khoán Vốn	1.040.532	1.132.219
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.040.532	1.132.219
	26.700.583	37.417.732
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(53.738)	(354.161)
Dự phòng giảm giá	(19.517)	(76.093)
Dự phòng chung	(34.221)	(40.327)
Dự phòng cụ thể	-	(237.741)
	26.646.845	37.063.571

(a) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 0,00%/năm đến 11,50%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 5.446.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Chứng chỉ tiền gửi của một TCTD khác có thời hạn 3 năm với lãi suất 6,80%/năm, lãi trả hàng năm.

(c) Trái phiếu của các TCKT khác có thời hạn từ 1 đến 10 năm, lãi được trả định kỳ một (1) tháng/lần, ba (3) tháng/lần, hoặc một (1) năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,90%/năm đến 11,50%/năm và thay đổi định kỳ một (1) tháng/lần, ba (3) tháng/lần hoặc một (1) năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	25.660.051	36.285.513
Đã niêm yết	21.541.082	30.323.311
Chưa niêm yết	4.118.969	5.962.202
Chứng khoán Vốn	1.040.532	1.132.219
Đã niêm yết	1.040.532	1.132.219
	26.700.583	37.417.732

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.027.819	1.474.123
Trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam (b)	703.824	503.846
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	3.636.394	5.797.823
	5.368.037	7.775.792

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 5 năm với lãi suất từ 5,00%/năm đến 6,60%/năm, lãi được thanh toán định kỳ một (1) năm/lần.

(b) Đây là các trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam có thời hạn từ 3 đến 10 năm với mức lãi suất từ 5,70%/năm đến 9,20%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ một (1) năm/lần.

(c) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 6,76%/năm đến 10,70%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ sáu (6) tháng/lần hoặc một (1) năm/lần.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	1.731.643	1.977.969
Chưa niêm yết	3.636.394	5.797.823
	5.368.037	7.775.792

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.598.017	1.838.855
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(794.064)	(876.077)
	803.953	962.778

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Số đầu kỳ	1.838.855	2.229.084
Tắt toán trong kỳ	(240.838)	(161.526)
Số cuối kỳ	1.598.017	2.067.558

14.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.556.710	4.862.202
Nợ có khả năng mất vốn	62.259	300.000
	3.618.969	5.162.202

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	354.161	364.435
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	1.499
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	876.077	661.141
	<u>1.230.238</u>	<u>1.027.075</u>
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 33</i>)	(62.682)	(760)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (<i>Thuyết minh 33</i>)	-	(1.499)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 13</i>)	(72.969)	44.281
	<u>(135.651)</u>	<u>42.022</u>
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(237.741)	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(9.044)	(3.280)
	<u>(246.785)</u>	<u>(3.280)</u>
Số cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	53.738	363.675
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	794.064	702.142
	<u>847.802</u>	<u>1.065.817</u>

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	111.850	111.539
Số trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 36</i>)	100	1.692
Số cuối kỳ	<u>111.950</u>	<u>113.231</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	466.874	155.948	191.719	253.728	10.203	1.078.472
Tăng trong kỳ	3.929	680	256	20.158	283	25.306
Thanh lý, nhượng bán	(243)	(611)	(4.240)	(168)	(50)	(5.312)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	470.560	156.017	187.735	273.718	10.436	1.098.466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	83.356	123.802	121.099	216.145	7.622	552.024
Khấu hao trong kỳ	8.856	5.943	9.894	15.181	484	40.358
Thanh lý, nhượng bán	(230)	(595)	(4.075)	(151)	(50)	(5.101)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	91.982	129.150	126.918	231.175	8.056	587.281
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	383.518	32.146	70.620	37.583	2.581	526.448
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	378.578	26.867	60.817	42.543	2.380	511.185

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 327.146 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 276.428 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

16.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	47.237	938.503	193.208	2.287	1.181.235
Tăng trong kỳ	-	-	3.755	790	4.545
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	47.237	938.503	196.963	3.077	1.185.780
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.195	-	176.021	1.850	181.066
Hao mòn trong kỳ	580	-	6.263	212	7.055
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.775	-	182.284	2.062	188.121
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	44.042	938.503	17.187	437	1.000.169
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	43.462	938.503	14.679	1.015	997.659

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 147.198 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 139.679 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm các Quyền sử dụng đất không có thời hạn và nhà ở gắn liền trên đất mà Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh sở hữu từ việc bán đấu giá tài sản gán xiết nợ. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, các tài sản này được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, Ban Tổng Giám đốc không thể xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thông tin tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.383	42.654	46.037
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.309	6.309
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.383	48.963	52.346
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	268	-	268
Khấu hao trong kỳ	62	-	62
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	330	-	330
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.115	42.654	45.769
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.053	48.963	52.016

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tạm ứng mua sắm TSCĐ (i)	693.681	672.454
Phải thu thanh lý TSCĐ	280.000	280.000
Chi phí công trình	273.173	247.247
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	235.368	164.604
Tạm ứng lương kinh doanh	93.234	-
Ký quỹ thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ	82.265	77.404
Phải thu ngân sách Nhà nước (ii)	73.716	-
Phải thu liên minh thể	41.417	27.392
Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm	27.355	24.806
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	16.259	-
Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay	12.094	22.645
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (iii)	-	1.646.701
Tạm ứng góp vốn đầu tư	-	4.950
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Vinashin	-	11.456
Các khoản phải thu khác	271.677	243.988
	2.100.239	3.423.647

(i) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	670.273	660.969
Phương tiện vận tải	8.010	7.942
Mua sắm tài sản khác	15.398	3.543
	693.681	672.454

(ii) Đây là khoản phải thu ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản thuế chuyển nhượng bất động sản đã nộp (*Thuyết minh 25*).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm. Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo, các khoản gốc và lãi liên quan đến khoản phải thu này sẽ được thanh toán vào cuối kỳ với mức lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Trong kỳ, Ngân hàng đã thu được hết toàn bộ gốc lãi của các khoản phải thu này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.000.720	1.799.544
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.076.482	1.565.205
Lãi phải thu từ tiền gửi	10.021	14.215
Lãi và phí phải thu khác	26.841	37.395
	3.114.064	3.416.359

18.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (i)	1.036.014	1.002.629
Tài sản gán nợ chờ xử lý	367.166	377.717
Trong đó: Bất động sản	367.166	377.717
Vật liệu và công cụ	30.489	38.079
Lợi thế thương mại	30.733	33.614
Tài sản Có khác	3.450	3.450
	1.467.852	1.455.489

(i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng trả cho đại lý, chi phí trả trước tiền thưởng nhân viên kinh doanh, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

18.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Số đầu kỳ	60.881	35.458
Số hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 36)	(11.904)	(431)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(11.456)	-
Số cuối kỳ	37.521	35.027

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

19. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	125.246	132.815
Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	16.830
Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (ii)	5.933	6.608
	131.179	156.253

- (i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay tại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.
- (ii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, thời hạn vay từ 60 tháng đến 67 tháng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

20.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	6.075.602	5.070.339
Bằng VND	6.075.602	5.070.339
Tiền gửi có kỳ hạn	9.569.387	7.174.023
Bằng VND	7.219.000	6.508.000
Bằng ngoại tệ	2.350.387	666.023
	15.644.989	12.244.362

Mức lãi suất hàng năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm
Tiền gửi CKH bằng VND	0,70 - 2,10	1,00 - 2,60
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	2,00 - 2,20	1,60 - 1,80

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

20.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước bằng VND	7.864.771	22.087.916
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	4.508.771	20.290.115
Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ	2.862.312	2.885.100
	10.727.083	24.973.016

Các khoản vay bằng VND từ các TCTD khác có kỳ hạn từ 8 ngày đến 91 ngày chịu lãi suất từ 0,80%/năm đến 2,80%/năm, các khoản vay kỳ hạn 1 năm chịu lãi suất 7,15%/năm đến 9,00%/năm.

Các khoản vay từ các TCTD khác bằng Đô la Mỹ có kỳ hạn từ dưới 1 năm chịu lãi suất từ 2,10%/năm đến 5,75%/năm, các khoản vay kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm chịu lãi suất từ 5,20%/năm đến 8,86%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 7.761.449 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 24.785.213 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 9.926.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25.044.000 triệu đồng).

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

21.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	10.817.002	14.570.147
Tiền gửi KKH bằng VND	9.144.792	13.202.716
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	1.551.745	1.351.944
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	4.602	4.569
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	115.863	10.918
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	115.126.349	104.979.472
Tiền gửi CKH bằng VND	41.929.388	28.852.055
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	267.825	1.380.851
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	72.151.093	73.915.456
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	778.043	831.110
Tiền gửi vốn chuyên dùng	349.829	537.286
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	223.992	229.300
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	125.837	307.986
Tiền ký quỹ	280.666	248.588
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	252.469	201.686
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	28.197	46.902
Các khoản phải trả khách hàng khác	203.118	201.976
Tiền gửi tiết kiệm khác	203.118	201.976
	126.776.964	120.537.469

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

21.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi* (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,70	0,70
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00
Tiền gửi CKH bằng VND	0,80 - 7,80	0,80 - 7,80
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	0,00 - 9,50	0,00 - 9,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00 - 1,60	0,00 - 1,60

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

21.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	50.188.894	43.631.327
Công ty cổ phần khác	21.057.829	20.443.288
Công ty Nhà nước	9.552.403	4.832.887
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	7.913.126	6.315.561
Công ty TNHH khác	6.085.674	4.270.906
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.142.312	1.386.109
Công ty liên doanh nước ngoài	1.313.013	520.122
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.035.278	885.939
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	980.401	749.557
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	192.090	188.293
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	111.310	3.043.169
Doanh nghiệp tư nhân	16.765	21.961
Công ty hợp danh	6.882	6.054
Hộ kinh doanh	5.317	3.186
Khác	776.494	964.295
Tiền gửi của cá nhân	76.588.070	76.906.142
	126.776.964	120.537.469

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.691	1.691
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.691	1.691
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.007.024	2.926.050
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.219	1.191
Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II	67.821	54.459
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.937.984	2.870.400
	3.008.715	2.927.741

(i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.118.637	1.035.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.095.000	4.206.000
Từ 5 năm trở lên	137.000	92.000
Trái phiếu thường		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6.060.000	1.460.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
	14.410.637	9.793.000

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	5,50 - 8,00	5,50 - 8,20
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm	8,25 - 13,00	9,00 - 13,00
Chứng chỉ tiền gửi từ 5 năm trở lên	14,00	14,00
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6,30 - 12,20	7,60 - 12,20
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	7,70 - 8,50	7,70 - 8,50

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

24.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.571.038	1.902.225
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	588.436	423.823
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	262.980	164.489
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	148.941	153.586
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	25.795	20.255
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	25.536	18.853
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	8.333	11.933
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	674	280
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	209	72
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	280	349
	2.632.222	2.695.865

24.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	220.036	89.452
Các khoản phải trả công nhân viên	206.105	78.373
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	13.931	11.079
Các khoản phải trả bên ngoài	763.842	795.871
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	270.410	329.776
Phải trả nhà cung cấp	234.703	167.839
Phải trả từ nhận góp vốn	-	150.000
Thuế và các khoản phải trả ngân sách		
Nhà nước (<i>Thuyết minh 25</i>)	206.113	106.155
Hoa hồng phải trả	52.616	42.101
Các khoản phải trả khác	1.676.748	292.038
Phải trả cổ tức đợt 1 năm 2017 (<i>Thuyết minh 26.1</i>)	1.275.300	-
Doanh thu chờ phân bổ	115.897	86.358
Phải trả về xây dựng cơ bản	4.404	3.188
Các khoản phải trả khác	281.147	202.492
	2.660.626	1.177.361

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

24. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

24.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Số đầu kỳ	11.079	8.994
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 26.1)	3.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(148)	(853)
Số cuối kỳ	13.931	8.141

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	30.500	23.153	(49.141)	4.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.072	408.739	(351.842)	121.969
Các loại thuế khác	10.583	37.576	(42.243)	5.916
Thuế thu nhập cá nhân	10.174	33.624	(38.092)	5.706
Thuế nhà thầu	409	2.410	(2.609)	210
Thuế môn bài	-	267	(267)	-
Thuế khác	-	1.275	(1.275)	-
	106.155	469.468	(443.226)	132.397

Trong đó:

Phải thu ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 18.1)	-	(73.716)
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 24.2)	106.155	206.113

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.062.550	881.068
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con	412.510	176.213
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.708)	(8.718)
- Điều chỉnh khác	(8)	(191)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	389	168
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	576	576
- Điều chỉnh khác	4.980	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	408.739	168.048

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.438	1.438	-	-
Dự phòng chứng khoán đầu tư	19.800	19.800	-	-
	21.238	21.238		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ cứu TCID Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích cổ đông thiếu số Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.810.000	2.042.255	(2)	89	453.708	-	1.769.506	683.550	14.759.106
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.495.288	158.523	1.653.811
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	17.644	-	150.000	167.644
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	274.148	-	(274.148)	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(3.000)	-	(3.000)
Phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(1.430)	-	-	-	(1.430)
Cổ tức đợt 1 năm 2017 (*)	-	-	-	-	-	-	(1.275.300)	-	(1.275.300)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	9.810.000	2.042.255	(2)	89	726.426	17.644	1.712.346	992.073	15.300.831

(*) Theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 55/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã công bố chỉ trả cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ chi trả cổ tức là 13%. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 21 tháng 6 năm 2018. Vào ngày 5 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện chi trả toàn bộ số tiền cổ tức nói trên bằng tiền mặt cho các cổ đông.

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	70	361.111	47.816	44.711	453.708
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	169.432	84.716	20.000	274.148
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(1.430)	(1.430)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	70	530.543	132.532	63.281	726.426

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông	980.999.979	980.999.979
Số lượng cổ phiếu được mua lại - Cổ phiếu phổ thông	208	208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông	980.999.771	980.999.771

26.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và các công ty con

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng và các công ty con như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ trước được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu kỳ báo cáo. Theo đó, số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ trước được điều chỉnh 72.899.981 cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ vào ngày 17 tháng 10 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.495.288	618.807
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (triệu đồng)	-	(3.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.495.288	615.807
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) (cổ phiếu)	980.999.771	882.899.773
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.524	697

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.488.403	5.594.913
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.151.428	1.067.258
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.151.428	1.028.625
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	38.633
Thu nhập lãi tiền gửi	96.371	122.664
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	26.670	25.537
Thu khác từ hoạt động tín dụng	253.721	179.317
	8.016.593	6.989.689

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.437.414	3.287.602
Trả lãi tiền vay	295.103	154.604
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	468.617	556.464
Chi phí hoạt động tín dụng khác	99.637	258.489
	4.300.771	4.257.159

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	265.741	93.639
Thu từ dịch vụ thanh toán	82.602	54.347
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8.055	5.807
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	3.494	38
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	124	16
Thu phí dịch vụ môi giới bảo hiểm	139.154	-
Thu khác	32.312	33.431
Chi phí hoạt động dịch vụ	(40.285)	(23.270)
Chi dịch vụ thanh toán	(23.557)	(15.985)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(4.562)	(2.668)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(2.609)	(1.571)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(33)	(83)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.402)	(52)
Chi khác	(8.122)	(2.911)
	225.456	70.369

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	314.480	227.453
Thu từ kinh doanh vàng	344	647
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	214.002	129.717
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100.134	97.089
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(236.762)	(137.159)
Chi về kinh doanh vàng	(2)	(46)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(173.089)	(108.684)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(63.671)	(28.429)
	77.718	90.294

32. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	110.684	4.406
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 9</i>)	(532) (5.742)	- 63
	104.410	4.469

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

33. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)	377.777	166.784
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	806	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(108.481)	(10.773)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 14.5</i>)	62.682	760
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 14.5</i>)	-	1.499
	332.784	158.270

(*) Chi phí huy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ sau khi trừ đi các khoản chiết khấu/phụ trội và tiền lãi phải thu (nếu có) từ trái phiếu Chính phủ đến ngày bán là 226.318 triệu đồng (trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 66.882 triệu đồng).

34. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	183.463	115.444
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	79.767	58.236
Thu tiền cho thuê lại văn phòng	20.173	13.672
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	992	1.833
Thu nhập khác	82.531	41.703
Chi phí hoạt động khác	(21.254)	(16.149)
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh 5</i>)	(2.881)	(2.881)
Chi tài trợ	(2.865)	(1.414)
Chi phí khác	(15.508)	(11.854)
	162.209	99.295

35. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư (i)	44.772	42.894
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	3.770	700
	48.542	43.594

(i) Đây là khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sẵn sàng để bán. Trong kỳ, Ngân hàng nhận được khoản cổ tức số tiền là từ 44.682 triệu đồng từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hàng không VietJet.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	1.347	1.488
Chi phí cho nhân viên	1.131.431	908.660
- Chi lương và phụ cấp	1.005.941	832.511
- Các khoản chi đóng góp theo lương	91.468	64.716
- Chi trợ cấp	34.022	11.433
Chi phí khấu hao và hao mòn	47.475	55.278
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.475	55.278
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	21.815	18.636
- Công tác phí	20.800	18.145
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.015	491
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	57.094	52.823
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	(11.804)	1.261
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản Có khác (Thuyết minh 18.4)	(11.904)	(431)
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 15)	100	1.692
Chi phí hoạt động khác	861.715	845.960
- Chi phí hoa hồng đại lý	210.190	227.512
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	180.008	179.048
- Chi phí thuê văn phòng	123.702	105.632
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	58.688	59.830
- Chi phí thông tin liên lạc	39.951	40.945
- Chi phí công cụ và dụng cụ	35.034	31.268
- Chi phí đào tạo	7.618	14.069
- Chi phí khác	206.524	187.656
	2.109.073	1.884.106

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	2.151.586	1.511.629
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.309.444	1.922.256
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.344.140	12.928.307
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.194.702	8.826.861
	28.999.872	25.189.053

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	13.648	12.310
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	960.249	790.477
2. Thu nhập khác	45.692	42.034
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.005.941	832.511
4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	11,73	10,70
5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	12,28	11,27

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Bất động sản	147.999.730	126.515.406
Giấy tờ có giá	142.427.913	52.763.956
Động sản	6.987.807	31.132.605
Tài sản khác	67.597.609	58.842.927
	365.013.059	269.254.894

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

39.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu (tiếp theo)

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	<u>1.900.000</u>	<u>1.200.000</u>

39.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được đưa đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	<u>9.926.000</u>	<u>25.044.000</u>

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và các công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và các công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và các công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và các công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và các công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và các công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và các công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng và các công ty con sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	10.230	9.052
Cam kết giao dịch hối đoái	59.819.651	41.764.910
- Cam kết mua ngoại tệ	2.745.762	3.880.370
- Cam kết bán ngoại tệ	1.579.505	3.166.761
- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.494.384	34.717.779
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.910.958	1.127.402
- Thư tín dụng trả ngay	783.503	472.710
- Thư tín dụng trả chậm	1.127.455	654.692
Bảo lãnh khác	2.918.912	3.569.437
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.361.223	1.109.368
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	676.803	759.239
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	39.159	41.994
- Cam kết bảo lãnh khác	841.727	1.658.836
	64.659.751	46.470.801
Trừ: Tiền ký quỹ	(259.172)	(231.568)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	64.400.579	46.239.233

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	8.061.375	2.946.946
	Rút tiền từ tài khoản	8.493.703	2.527.401
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	58.594.397	32.356.723
	Rút tiền từ tài khoản	58.146.552	32.178.675
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Gửi tiền vào tài khoản và trả lãi tiền gửi	8.482.566	19.631.795
	Rút tiền từ tài khoản	8.749.111	17.862.151
	Cho vay	259.418	7.488.525
	Thu gốc cho vay	259.692	805.026
	Thu lãi cho vay	3.346	13.377
	Lương và thưởng	28.124	24.908

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	(10.593)	(7.489)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(167.712)	(603.041)
	Tiền gửi ký quỹ	(46)	(46)
	Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	350.000	350.000
	Dự thu lãi chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	7.940	23.819
	Cho vay	470.370	474.300
	Dự thu lãi cho vay	22.286	830
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dùng	(708.883)	(199.811)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(3.175.516)	(3.206.754)
	Tiền gửi ký quỹ	(94)	(437)
	Cho vay	1.338.451	865.153
	Dự thu lãi cho vay	571	405
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	(27.710)	(93.670)
	Tiền gửi tiết kiệm	(502.757)	(729.810)
	Cho vay	5.499	5.913
	Dự thu lãi cho vay	28	92

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	22.911.506	627.336	23.538.842
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	30.954.560	-	30.954.560
Cho vay khách hàng - gộp	120.338.093	-	120.338.093
Hoạt động mua nợ - gộp	7.749	-	7.749
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp	35.565.256	-	35.565.256
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	487.357	-	487.357
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	24.029.238	2.342.834	26.372.072
Tiền gửi của khách hàng	126.776.964	-	126.776.964
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	3.008.715	-	3.008.715
Phát hành giấy tờ có giá	14.410.637	-	14.410.637
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	64.659.751	-	64.659.751

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

43. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng công Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.265.584 (1.801.866)	969.810 (729.646)	13.551.733 (10.539.793)	16.787.127 (13.071.305)	(8.770.534) 8.770.534	8.016.593 (4.300.771)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	463.718 16.553	240.164 6.762	3.011.940 927.804	3.715.822 951.119	- -	3.715.822 951.119
Thu nhập lãi thuần	480.271	246.926	3.939.744	4.666.941	-	4.666.941
Các khoản thu nhập ngoài lãi	(189.159)	(101.837)	(1.818.077)	(2.109.073)	-	(2.109.073)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG						
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	291.112 (13.332)	145.089 (21.150)	2.121.667 (460.836)	2.557.868 (495.318)	- -	2.557.868 (495.318)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	277.780	123.939	1.660.831	2.062.550	-	2.062.550
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ						
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	436.860	251.041	1.463.685	2.151.586		2.151.586
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	57.781	67.164	26.723.341	26.848.286		26.848.286
Cho vay khách hàng - góp	23.205.000	12.835.534	84.297.559	120.338.093		120.338.093
Hoạt động mua nợ - góp	-	-	7.749	7.749		7.749
Đầu tư - góp	1.858.483	14.435	34.179.695	36.052.613		36.052.613
Tài sản khác	10.619.937	437.521	7.226.333	18.283.791	(10.006.137)	8.277.654
TỔNG TÀI SẢN	36.178.061	13.605.695	153.898.362	203.682.118	(10.006.137)	193.675.981
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	131.179	131.179		131.179
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	26.372.072	26.372.072		26.372.072
Tiền gửi của khách hàng	34.649.074	10.506.308	81.621.582	126.776.964		126.776.964
Nợ phải trả khác	847.197	2.861.552	29.009.588	32.718.337	(10.006.137)	22.712.200
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	35.496.271	13.367.860	137.134.421	185.998.552	(10.006.137)	175.992.415

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

45. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và các công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín dụng của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 7, 8, 11 và 21*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

45. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

45.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	23.538.842	21.861.168
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán Nợ	1.165.632	800.000
Công cụ tài chính phái sinh	13.401	-
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	63.138.610	47.384.798
- Cho vay khách hàng là tổ chức	57.199.483	57.112.230
Hoạt động mua nợ	7.749	7.749
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán Nợ - sẵn sàng để bán	4.118.969	5.962.202
- Chứng khoán Nợ - giữ đến ngày đáo hạn	5.234.411	7.636.678
Tài sản tài chính khác	3.196.329	5.140.464
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.929.142	3.578.489
Các cam kết trong thư tín dụng	1.910.958	1.127.402

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

45.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và các công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

45.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	375.056	93.853	174.711	146.435	790.055

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

46.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu đồng	
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng		Từ 1 - 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	2.151.586	-	-	-	-	-	2.151.586
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.309.444	-	-	-	-	3.309.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19.209.079	4.329.763	-	-	-	23.538.842
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1.898.619	-	-	-	-	-	1.898.619
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	13.401	-	-	-	-	-	13.401
Cho vay khách hàng - gộp	3.021.234	-	5.549.435	103.894.496	1.937.400	3.322.405	-	120.338.093
Hoạt động mua nợ - gộp	7.749	-	-	-	-	-	2.613.123	7.749
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.259	2.638.549	253.041	918.772	5.280.999	5.699.040	13.323.298	33.666.637
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	487.357	-	-	-	-	-	487.357
Tài sản cố định	-	1.508.844	-	-	-	-	-	1.508.844
Bất động sản đầu tư	-	52.016	-	-	-	-	-	52.016
Tài sản Có khác - gộp	52.891	3.547.551	378.349	430.136	737.266	410.078	672.953	6.703.393
Tổng tài sản	3.144.133	12.297.923	28.699.348	109.573.167	7.955.665	9.431.523	16.609.374	193.675.981
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	131.179	-	-	-	131.179
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.213.670	1.206.292	947.700	305.000	1.699.410	26.372.072
Tiền gửi của khách hàng	-	123.827	49.017.863	22.341.534	22.919.927	24.146.327	8.225.282	126.776.964
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.910	2.937.984	-	-	-	67.821
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	648.637	1.242.000	1.274.000	2.538.000	6.071.000	14.410.637
Các khoản nợ khác	-	2.660.626	584.168	706.825	553.543	494.897	147.086	5.292.848
Tổng nợ phải trả	-	2.784.453	72.467.248	28.565.814	25.695.170	27.484.224	16.142.778	175.992.415
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.144.133	9.513.470	(43.767.900)	81.007.353	(17.739.505)	(18.052.701)	466.596	17.683.566

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Thay đổi lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		
VND	+0,50%	(42.948)
VND	-0,50%	42.948
USD	+0,20%	4.515
USD	-0,20%	(4.515)

Các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện mô hình quản lý tài sản nợ - tài sản Có (ALM), với tư vấn của công ty tư vấn nước ngoài, trong đó có phân tích rủi ro lãi suất và phân tích độ nhạy thu nhập lãi thuần thông qua các tình huống thay đổi của lãi suất thị trường.

46.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 50*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng công Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	67.120	1.055.179	24.992	63.747	1.211.038
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	3.263	-	-	3.263
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	5.956.232	1.649.320	-	45.469	7.651.021
Cho vay khách hàng - gộp	-	9.604.863	-	67.821	9.672.684
Tài sản Có khác - gộp	406	115.277	-	65	115.748
Tổng tài sản	6.023.758	12.427.902	24.992	177.102	18.653.754
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	5.212.699	-	-	5.212.699
Tiền gửi của khách hàng	42.575	2.754.842	-	70.093	2.867.510
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.946.086	1.141.588	-	30.528	7.118.202
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.939.203	-	67.821	3.007.024
Các khoản nợ khác	20.209	102.649	187	542	123.587
Tổng nợ phải trả	6.008.870	12.150.981	187	168.984	18.329.022
Trạng thái tiền tệ nội bảng	14.888	276.921	24.805	8.118	324.732
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	163.972	-	(3.293)	160.679
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	14.888	440.893	24.805	4.825	485.411

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		
EUR	+5,00%	590
EUR	-5,00%	(590)
USD	+5,00%	461
USD	-5,00%	(461)
SJC	+5,00%	992
SJC	-5,00%	(992)

Các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

46.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HIN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

	Quá hạn						Tổng cộng Triệu đồng
	Trong hạn						
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.151.586	-	-	-	2.151.586
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.309.444	-	-	-	3.309.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	19.209.079	4.329.763	-	-	23.538.842
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	51.419	1.325.041	1.898.619
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	27.803	4.658	(19.060)	-	13.401
Cho vay khách hàng - gộp	1.721.630	1.299.604	5.549.436	18.461.909	42.283.687	22.364.480	120.338.093
Hoạt động mua nợ - gộp	7.749	-	-	-	-	-	7.749
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.259	-	1.050.553	843.109	10.163.403	12.626.634	33.666.637
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	487.357
Tài sản cố định	-	-	955.116	4.678	-	18.635	1.508.844
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	52.016
Tài sản Có khác - gộp	52.891	-	752.769	1.547.505	1.394.901	1.514.794	6.703.393
Tổng tài sản	1.844.529	1.299.604	33.005.786	25.191.622	53.874.350	37.849.584	193.675.981
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	655	1.823	3.930	113.736	131.179
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.213.670	1.206.292	1.252.700	1.699.410	26.372.072
Tiền gửi của khách hàng	-	-	49.195.489	22.289.334	47.064.655	8.225.282	126.776.964
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.000	-	691	3.007.024
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	648.637	1.242.000	3.812.000	6.071.000	14.410.637
Các khoản nợ khác	-	-	3.139.423	681.029	1,047,878	147,086	5,292,848
Tổng nợ phải trả	-	-	75.197.874	25.421.478	53.181.163	16.257.205	175.992.415
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.844.529	1.299.604	(42.192.088)	(229.856)	693.187	21.592.379	17.683.566

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

46.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

47. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động	1.220.900	1.199.482
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	17.395	17.558
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	356.761	372.145
- Đến hạn sau 5 năm	846.744	809.779

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

48. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ					Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng				
Tài sản tài chính								
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	2.151.586	2.151.586	2.151.586
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	-	3.309.444	3.309.444	3.309.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.955.468	-	-	21.583.374	23.538.842	(*)
Chứng khoán kinh doanh	1.889.877	-	-	-	-	-	1.889.877	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	118.965.247	-	-	-	118.965.247	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	3.875	-	-	-	3.875	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.401	-	-	-	-	-	13.401	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	6.171.990	-	26.646.845	-	-	32.818.835	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	375.407	-	-	375.407	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.196.329	-	-	-	3.196.329	(*)
	1.903.278	6.171.990	124.120.919	27.022.252	27.044.404	186.262.843		
Nợ phải trả tài chính								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	-	131.179	131.179	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	26.372.072	26.372.072	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	126.776.964	126.776.964	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.008.715	3.008.715	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	14.410.637	14.410.637	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	2.632.222	2.632.222	(*)
	-	-	-	-	-	173.331.789	173.331.789	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Đồng
USD	22.953	22.425
EUR	26.736	27.000
GBP	30.119	30.413
CAD	17.359	17.998
SGD	16.834	16.910
AUD	16.956	17.623
CNY	3.469	3.372
JPY	207,62	200,37
Vàng SJC (lượng)	36.675.000	36.400.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2018